BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 3N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 5 năm 2017

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**11.129.839.206**		**49.844.051.742**
1	Lúa mì	Tấn	169.341	39.343.249	1.006.717	216.652.032
2	Ngô	Tấn	391.046	77.776.966	1.063.694	219.850.306
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		23.204.230		140.264.982
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		128.145.790		671.592.051
5	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		30.356.035		136.910.264
6	Hóa chất	USD		212.812.602		998.435.549
7	Sản phẩm hóa chất	USD		210.860.681		966.649.967
8	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	180.674	322.971.214	839.103	1.478.580.431
9	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		334.917.626		1.556.238.068
10	Cao su	Tấn	28.830	72.977.103	131.990	323.667.498
11	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		55.459.839		246.286.989
12	Giấy các loại	Tấn	72.671	71.820.121	333.100	326.591.806
13	Sản phẩm từ giấy	USD		39.464.581		176.754.320
14	Bông các loại	Tấn	84.094	162.298.642	391.827	719.422.598
15	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	43.783	120.110.515	187.730	516.087.853
16	Vải các loại	USD		675.404.922		2.720.430.714
17	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		368.422.918		1.634.229.579
18	Sắt thép các loại:	Tấn	455.150	323.486.575	2.218.101	1.506.495.507
	- Phôi thép	*Tấn*	*39.780*	*17.355.747*	*135.451*	*55.748.625*
19	Sản phẩm từ sắt thép	USD		158.388.442		777.624.858
20	Kim loại thường khác:	Tấn	73.731	264.633.707	399.554	1.319.561.555
	- Đồng	*Tấn*	*16.408*	*116.087.999*	*76.650*	*533.012.743*
21	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		54.949.386		282.126.174
22	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.756.018.830		12.523.483.060
23	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		90.633.658		380.412.611
24	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.010.255.767		4.581.439.946
25	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.215.953.314		9.432.925.832
26	Dây điện và dây cáp điện	USD		95.291.573		373.782.293

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
27	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		130.938.781		651.498.337
29	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		14.709.292		61.752.084
30	Hàng hóa khác	USD		1.068.232.847		4.904.304.478

Ngày in: 08/06/2017